

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN M  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18/8/2022

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

**Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Bò Quốc Khánh;

2. Ông Đoàn Văn Lước.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Dung -Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Xuân Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 43/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Đường số 09, Khu phố 1, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

**- Bị đơn:** Ông Lê Phước H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Đường số 09, Khu phố 1 (Tạm trú Khu phố 5), thị trấn Q, huyện M, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn xin vắng mặt, trình bày:*

Ông Lê Phước H và bà Trần Thị T tự tìm hiểu nhau, được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới và có Đ ký kết hôn tại UBND xã Q (nay là thị trấn Q), huyện M, tỉnh Bình Dương vào ngày 02/01/2009.

Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc, rất quan tâm, chăm sóc cho nhau. Khoảng vài năm gần đây, vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên có lời qua tiếng lại với nhau về nhiều vấn đề trong cuộc sống rất căng thẳng. Đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn càng ngày

ng nghiêm trọng, không thể hàn gắn lại với nhau nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

Về con chung và mức cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Tường V, sinh ngày 01/7/2009 và Lê Hải Đ, sinh ngày 03/01/2018. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, bà T có yêu cầu 02 giao con chung cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng đã tự chia xong. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Phước H được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông H nhưng ông không đến nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông H cũng không đến Tòa án để làm việc, Tại biên bản xác minh địa chỉ nơi cư trú của bị đơn ngày 08/8/2022, Công an thị trấn Q, huyện M cho biết: Ông Lê Phước H có đăng ký thường trú tại khu phố 1, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Bình Dương nay chuyển về tạm trú khu phố 5, thị trấn Q, huyện M, ông H còn sinh sống tại địa chỉ trên nhưng thường xuyên vắng mặt không đến theo giấy triệu tập của Tòa án. Căn cứ khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án đã tiếp tục thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn và có thông báo cho ông H biết việc bà Trần Thị T nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông H cũng không có ý kiến, đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng bị đơn ông Lê Phước H không có văn bản chấp nhận hay phản đối với việc khởi kiện của nguyên đơn, không có mặt để tham gia tố tụng tại Tòa án và không thông báo lý do vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Vụ án được xét xử trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt nhiều lần không có lý do chính đáng và không có đơn xin giải quyết vắng mặt là cố tình vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn và nuôi con của nguyên đơn. Viện Kiểm sát không kiến nghị khắc phục gì thêm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào ý kiến phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Phước H hiện có hộ khẩu thường trú tại khu phố 1, thị trấn Q, (Đang tạm trú tại khu phố 5, thị trấn Q) thuộc huyện M nên Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn xin giải quyết vắng mặt; căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự - Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt nguyên đơn.

[3] Bị đơn ông Lê Minh H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không có mặt, Tòa án không thể tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho bị đơn, Tòa án tổ chức lấy lời khai và hòa giải nhưng ông H cũng không đến làm việc. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án đã lập biên bản về việc không tổng đạt được văn bản tố tụng cho bị đơn và tiến hành thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn ông H không đến Tòa án tham gia tố tụng, cũng không gửi văn bản nêu ý kiến đồng ý hay phản đối yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con của nguyên đơn, cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T với ông Lê Phước H sống chung có đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và một hoặc cả hai người đều có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo bà T khai, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trong thời gian chung sống nguyên nhân do ông H không lo làm ăn, vợ chồng lời qua tiếng lại nhiều lần, bất đồng về quan điểm sống căng thẳng kéo dài. Do mâu thuẫn ngày càng gay gắt, trầm trọng nên bà T đã bỏ đi sống riêng. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông H để được tự do làm ăn, sinh sống, nuôi con.

[6] Ông H không đến Tòa án tham gia tố tụng cũng không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện hoặc yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên xét thấy bị đơn không có thiện chí mong muốn hòa giải để trở về đoàn tụ gia đình. Qua biên bản xác minh tại địa phương ngày 08/8/2022 đối với Công an thị trấn Q thì ông H vẫn đang có mặt tại nơi cư trú và đã được Tòa án thông báo về việc bà T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn nhưng ông H vẫn không đến, Tòa án tiếp tục niêm yết công khai các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn cố tình không đến Tòa án để tham gia hòa giải là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Qua thẩm tra các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và biên bản xác minh ngày 08/8/2022 đối với Hội Liên Hiệp phụ nữ thị trấn Q, HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai đều không mong muốn trở về đoàn tụ để tiếp tục sống chung nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc ly hôn với ông Lê Phước H, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về con chung: và mức cấp dưỡng nuôi con:

Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Tường V, sinh ngày 01/7/2009 và Lê Hải Đ, sinh ngày 03/01/2018. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, bà T có yêu cầu 02 giao con chung cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét nguyện vọng và điều kiện chỗ ở và kinh tế bà T ổn định hơn nên bà tự nguyện xin được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là phù hợp, không trái pháp luật cũng như đạo đức xã hội nên chấp nhận yêu cầu của bà T. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên Tòa án xem xét, giải quyết.

[9] LỜI đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 Điều 59, Điều 71; khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Lê Phước H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Lê Phước H.

2. Về con chung và mức cấp dưỡng nuôi con:

Giao 02 con chung tên Lê Tường V, sinh ngày 01/7/2009 và Lê Hải Đ, sinh ngày 03/01/2018 cho bà Trần Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T không yêu cầu ông Lê Phước H phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Phước H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp ông H lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Trần Thị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông H. Vì quyền và lợi ích về mọi mặt của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định việc thay

đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi một hoặc cả hai đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ hết vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009943 ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện M;
- CCTHADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Hùng**



